

**PHỤ LỤC BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**  
 (Kèm theo Quyết định số 70 /2026/QĐ-UBND ngày 28 /7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                                                                              | Chỉ tiêu chung (QĐ 51/2025/QĐ -TTg) | Yêu cầu đối với từng nhóm xã <sup>1</sup> trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                          | Đơn vị chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm tra, thẩm định và kiểm tra, đôn đốc |
|----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|    |              |                                                                                                                                                |                                     | Nhóm 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Nhóm 2                                                                                                                                   |                                                                             |
| 1  | Quy hoạch    | 1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch | Đạt                                 | - Xã liền kề đô thị hiện hữu và có định hướng phát triển thành đô thị khi có Quy hoạch chung đô thị (bao gồm địa giới hành chính đô thị hiện hữu và địa giới hành chính xã liền kề đô thị hiện hữu) được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn<br><br>- Xã có tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế dưới 10% khi có quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn. | - Khi có quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn | Sở Xây dựng                                                                 |
|    |              | 1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới                                                       | Đạt                                 | Có quy hoạch chi tiết khi có Quy hoạch chi tiết cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                          |                                                                             |

<sup>1</sup> Việc phân loại xã theo Nhóm 1, Nhóm 2 thực hiện theo Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của UBND tỉnh về phê duyệt danh sách các xã thuộc nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3 thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh.

| TT | Tên tiêu chí             | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                               | Chỉ tiêu chung (QĐ 51/2025/QĐ-TTg) | Yêu cầu đối với từng nhóm xã <sup>1</sup> trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm tra, thẩm định và kiểm tra, đôn đốc |
|----|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|    |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                    | Nhóm 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nhóm 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                             |
|    |                          | 1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã                                                                                                                                                                    | Đạt                                | Khi có Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn hoặc nội dung quy hoạch chung xã có tích hợp Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                             |
| 2  | Hạ tầng kinh tế - xã hội | 2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hàng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$ ; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa | Đạt                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định</li> <li>- Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo theo quy hoạch được phê duyệt, phù hợp với tốc độ đô thị hóa;</li> <li>- Có 100% đường xã đạt cấp kỹ thuật đường đô thị theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13592:2022 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế;</li> <li>- Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường;</li> <li>- Có 100% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa);</li> <li>- Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định</li> <li>- Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo theo quy hoạch được phê duyệt;</li> <li>- Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế;</li> <li>- Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường;</li> <li>- Có tối thiểu 90% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa);</li> <li>- Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì.</li> </ul> | Sở Xây dựng                                                                 |

| TT | Tên tiêu chí       | Nội dung tiêu chí                                                                                                                            | Chỉ tiêu chung (QĐ 51/2025/QĐ-TTg) | Yêu cầu đối với từng nhóm xã <sup>1</sup> trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh                                                                                               |                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm tra, thẩm định và kiểm tra, đôn đốc |
|----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|    |                    |                                                                                                                                              |                                    | Nhóm 1                                                                                                                                                               | Nhóm 2                                                                                                                                                                                                        |                                                                             |
|    |                    | 2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động | Đạt                                | Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 90\%$ , có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị | Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ 85% có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực                                                            | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                |
|    |                    | 2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ                                                           | Đạt                                | Tốt                                                                                                                                                                  | Khá                                                                                                                                                                                                           | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                |
|    |                    | 2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định                              | $\geq 98\%$                        | $\geq 99\%$                                                                                                                                                          | $\geq 99\%$                                                                                                                                                                                                   | Sở Công Thương                                                              |
|    |                    | 2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn                                                                                                      | Đạt                                | Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định hoặc có siêu thị hạng 3 trở lên                                                                              | Có chợ đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm hoặc có ít nhất một khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ hoặc có siêu thị mini trở lên | Sở Công Thương                                                              |
|    |                    | 2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất                                           | Đạt                                | Đạt                                                                                                                                                                  | Đạt                                                                                                                                                                                                           | Sở Khoa học và Công nghệ                                                    |
|    |                    | 2.7. Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận các dịch vụ y tế cơ bản                                                                                      | Đạt                                | Đạt                                                                                                                                                                  | Đạt                                                                                                                                                                                                           | Sở Y tế                                                                     |
| 3  | Phát triển kinh tế | 3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người                                                                                                | Bình quân từ 9,5 - 12% /năm        | Bình quân $\geq 10\%$ /năm                                                                                                                                           | Bình quân từ $\geq 10\%$ /năm                                                                                                                                                                                 | Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Thống kê tỉnh và                          |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                               | Chỉ tiêu chung (QĐ 51/2025/QĐ-TTg) | Yêu cầu đối với từng nhóm xã <sup>1</sup> trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh                                                            |                                                                                                                                   | Đơn vị chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm tra, thẩm định và kiểm tra, đôn đốc |
|----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|    |              |                                                                                                                                                                 |                                    | Nhóm 1                                                                                                                            | Nhóm 2                                                                                                                            |                                                                             |
|    | nông thôn    |                                                                                                                                                                 |                                    |                                                                                                                                   |                                                                                                                                   | các sở, ban, ngành của tỉnh                                                 |
|    |              | 3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm                    | Đạt                                | Đạt                                                                                                                               | Đạt                                                                                                                               | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                |
|    |              | 3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả                                            | $\geq 01$ mô hình                  | Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao $\geq 03$ mô hình hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả | Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao $\geq 02$ mô hình hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                |
|    |              | 3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương                                             | Đạt                                | Đạt                                                                                                                               | Đạt                                                                                                                               | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                |
|    |              | 3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương | Đạt                                | Đạt                                                                                                                               | Đạt                                                                                                                               | Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì; Sở Văn hóa TT và Du lịch phối hợp     |
|    |              | 3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả                                                                                                                        | Đạt                                | Đạt                                                                                                                               | Đạt                                                                                                                               | Sở Tài chính                                                                |
|    |              | 3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả                                                                                                             | $\geq 01$                          | Không quy định                                                                                                                    | $\geq 01$                                                                                                                         | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                |
|    |              | 3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định                                                                                                  | $\geq 40\%$                        | $\geq 60\%$                                                                                                                       | $\geq 50\%$                                                                                                                       | Hội Nông dân tỉnh Quảng Ninh                                                |

| TT | Tên tiêu chí                     | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                   | Chỉ tiêu chung (QĐ 51/2025/QĐ-TTg) | Yêu cầu đối với từng nhóm xã <sup>1</sup> trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh |        | Đơn vị chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm tra, thẩm định và kiểm tra, đôn đốc                                              |
|----|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                  |                                                                                                                                                                                                     |                                    | Nhóm 1                                                                 | Nhóm 2 |                                                                                                                          |
|    |                                  | 3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương                                                                              | Đạt                                | Đạt                                                                    | Đạt    | Sở Tài chính                                                                                                             |
|    |                                  | 3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật | ≥ 01                               | ≥ 01                                                                   | ≥ 01   | Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, hướng dẫn theo lĩnh vực quản lý BQL các Khu kinh tế phối hợp |
| 4  | Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn | 4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ                                                                                                                                              | ≥ 27%                              | ≥ 40%                                                                  | ≥ 35%  | Sở Nội vụ, Thống kê tỉnh phối hợp                                                                                        |
|    |                                  | 4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông                                                                                                                        | Đạt                                | 60%                                                                    | 50%    | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                   |
| 5  | Văn hóa, Giáo dục, Y tế          | 5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa                                                                                                                                                          | Đạt                                | Đạt                                                                    | Đạt    | Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch                                                                                           |
|    |                                  | 5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục                                                                                                                                                         | Đạt                                | Đạt                                                                    | Đạt    | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                   |
|    |                                  | 5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế                                                                                                                                                               | Đạt                                | Đạt                                                                    | Đạt    | Sở Y tế                                                                                                                  |
|    |                                  | 5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội  | Đạt                                | Đạt                                                                    | Đạt    | Sở Y tế                                                                                                                  |

| TT | Tên tiêu chí                 | Nội dung tiêu chí                                                                                                                | Chỉ tiêu chung (QĐ 51/2025/QĐ-TTg) | Yêu cầu đối với từng nhóm xã <sup>1</sup> trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh                                 |                                                                                                        | Đơn vị chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm tra, thẩm định và kiểm tra, đôn đốc                                                                   |
|----|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                              |                                                                                                                                  |                                    | Nhóm 1                                                                                                 | Nhóm 2                                                                                                 |                                                                                                                                               |
| 6  | Giảm nghèo và An sinh xã hội | 6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều                                                                                                        | ≤ 2%                               | ≤ 1 %                                                                                                  | ≤ 4 %                                                                                                  | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                  |
|    |                              | 6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố                                                                                                   | ≥ 75%                              | ≥ 95%                                                                                                  | ≥ 85%                                                                                                  | Sở Xây dựng                                                                                                                                   |
|    |                              | 6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn                                                                              | Đạt                                | ≥ 85% (trong đó ≥ 70% tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung) | ≥ 75% (trong đó ≥ 60% tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung) | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                  |
|    |                              | 6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”                                                                             | Đạt                                | Đạt                                                                                                    | Đạt                                                                                                    | Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh                                                                                                            |
|    |                              | 6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới                                                   | Đạt                                | Đạt                                                                                                    | Đạt                                                                                                    | Sở Nội vụ chủ trì; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Dân tộc và Tôn giáo; Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh phối hợp. |
|    |                              | 6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có) | Đạt                                | Đạt                                                                                                    | Đạt                                                                                                    | Sở Y tế                                                                                                                                       |
|    |                              | 6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm                                                                                                   | Đạt                                | Đạt                                                                                                    | Đạt                                                                                                    | Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Y tế, Sở Công thương                                                                     |

| TT | Tên tiêu chí                        | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                  | Chỉ tiêu chung (QĐ 51/2025/QĐ-TTg) | Yêu cầu đối với từng nhóm xã <sup>1</sup> trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm tra, thẩm định và kiểm tra, đôn đốc |
|----|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|    |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                    | Nhóm 1                                                                                                                                                                                      | Nhóm 2                                                                                                                                                                                             |                                                                             |
| 7  | Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số | 7.1. Điểm bư chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn                                                                                                                                                                                                                 | Đạt                                | Đạt                                                                                                                                                                                         | Đạt                                                                                                                                                                                                | Sở Khoa học và Công nghệ                                                    |
|    |                                     | 7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường                                                                                                                                                                                                                             | Đạt                                | Đạt                                                                                                                                                                                         | Đạt                                                                                                                                                                                                | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                |
|    |                                     | 7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                              | Đạt                                | Đạt                                                                                                                                                                                         | Đạt                                                                                                                                                                                                | Sở Công Thương                                                              |
|    |                                     | 7.4. Có mô hình thôn thông minh                                                                                                                                                                                                                                                    | ≥ 01 mô hình                       | ≥ 01 mô hình                                                                                                                                                                                | ≥ 01 mô hình                                                                                                                                                                                       | Sở Khoa học và Công nghệ                                                    |
| 8  | Môi trường và cảnh quan nông thôn   | 8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh | Đạt                                | Đạt                                                                                                                                                                                         | Đạt                                                                                                                                                                                                | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                |
|    |                                     | 8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón                                                                                                                              | ≥90%                               | Xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi: đạt tỉ lệ ≥ 90%, có ít nhất 02 mô hình xử lý chất thải chăn nuôi, tuần hoàn chất thải chăn nuôi<br>Xử lý, tái chế phụ phẩm nông nghiệp: đạt tỉ lệ ≥ 95% | - Xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi: Đạt tỉ lệ ≥ 90%, có ít nhất 01 mô hình xử lý chất thải chăn nuôi, tuần hoàn chất thải chăn nuôi<br><br>- Xử lý, tái chế phụ phẩm nông nghiệp đạt tỉ lệ ≥ 90% | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                |
|    |                                     | 8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường                                                                                                                                          | 100%                               | 100%                                                                                                                                                                                        | 100%                                                                                                                                                                                               | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                |

| TT | Tên tiêu chí                                   | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                           | Chỉ tiêu chung (QĐ 51/2025/QĐ-TTg) | Yêu cầu đối với từng nhóm xã <sup>1</sup> trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh                                                                                                |                                                                                      | Đơn vị chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm tra, thẩm định và kiểm tra, đôn đốc                   |
|----|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                |                                                                                                                                                                                                                             |                                    | Nhóm 1                                                                                                                                                                | Nhóm 2                                                                               |                                                                                               |
|    |                                                | 8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường                                      | Đạt                                | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng biện pháp phù hợp đạt $\geq 50\%$ và có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp) | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng biện pháp phù hợp đạt $\geq 50\%$ | Sở Xây dựng                                                                                   |
|    |                                                | 8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn                                                                     | Đạt                                | Đạt                                                                                                                                                                   | Đạt                                                                                  | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                  |
|    |                                                |                                                                                                                                                                                                                             |                                    |                                                                                                                                                                       |                                                                                      |                                                                                               |
| 9  | Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công | 9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên                                                                                    | Đạt                                | Đạt                                                                                                                                                                   | Đạt                                                                                  | Sở Nội vụ chủ trì tổng hợp, theo dõi kết quả thực hiện chỉ tiêu và thẩm định kết quả chỉ tiêu |
|    |                                                | 9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt $\geq 90\%$                                                                  | Đạt                                | Đạt                                                                                                                                                                   | Đạt                                                                                  | Trung tâm dịch vụ hành chính công tỉnh                                                        |
| 10 | Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng      | 10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật                                                                                                                                                                                       | Đạt                                | Đạt                                                                                                                                                                   | Đạt                                                                                  | Sở Tư pháp                                                                                    |
|    |                                                | 10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động | Đạt                                | Đạt                                                                                                                                                                   | Đạt                                                                                  | Công an tỉnh                                                                                  |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                                       | Chỉ tiêu chung (QĐ 51/2025/QĐ-TTg) | Yêu cầu đối với từng nhóm xã <sup>1</sup> trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh |        | Đơn vị chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm tra, thẩm định và kiểm tra, đôn đốc                                                                            |
|----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |              |                                                                                                         |                                    | Nhóm 1                                                                 | Nhóm 2 |                                                                                                                                                        |
|    |              |                                                                                                         |                                    |                                                                        |        |                                                                                                                                                        |
|    |              | 10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã                                       | Đạt                                | Đạt                                                                    | Đạt    | UBND các xã, đặc khu chủ trì thực hiện;<br>Công an tỉnh phối hợp với Sở Khoa học và công nghệ quản lý, hướng dẫn sử dụng và thẩm định kết quả chỉ tiêu |
|    |              | 10.4. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng | Đạt                                | Đạt                                                                    | Đạt    | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                                                                                                                                |